



STARTER UNIT

► VOCABULARY (TỪ VỰNG)

WORDS	TYPE	PRONUNCIATION	MEANING
	(n)	/ˈænɪml /	Động vật
	(n)	/ɑ:t /	Mỹ thuật
	(n)	/vˈstreɪliə /	Nước úc
	(prep)	/bɪˈtwi:n /	Ở giữa
	(adj)	/ˈbɔːrɪŋ /	Nhật nhẽo, chán
	(n)	/ˈkæpɪtl /	Thủ đô
	(n)	/ˌʃætɪŋ ˌɒnˈlaɪn/	Trò chuyện trực tuyến
	(adj)	/ʃɪ:p/	Rẻ
	(n)	/ˈʃaɪnə/	Nước trung quốc
	(n)	/kəʊt/	Áo khoác, áo choàng
	(n)	/ˈkʊkɪŋ/	Việc bếp núc, sự nấu ăn
	(n)	/ˈkʌzn/	Anh, chị, em họ
	(n)	/ˈkʌvə(r)/	Vỏ, cái bao
	(n)	/ˈkʌrənsi/	Tiền, tiền tệ
	(n)	/ˈsaɪklɪŋ/	Sự đi xe đạp
	(n)	/ˈdɪkʃənri/	Từ điển
	(n)	/drɔː(r)/	Ngăn kéo
	(n)	/ˈiːdʒɪpt/	Nước ai cập
	(adv)	/ɪˈspeʃəli/	Đặc biệt là , nhất là
	(adj)	/ɪkˈspensɪv/	Đắt tiền
	(adj)	/ˈfeɪvərɪt/	Ưa thích, mến chuộng
	(n)	/flæg/	Lá cờ
	(n)	/ˌfriːˈtaɪm/	Thời gian rảnh
	(adj)	/ˈhʊərəbl/	Kinh khủng, kinh khiếp
	(n)	/ˌaɪˈdiːˌkɑːd/	Giấy chứng minh, thẻ căn cước
	(n)	/ˈɪndiə/	Nước ấn độ
	(adj)	/ˈɪntrəstɪd/	Quan tâm, thích thú
	(adj)	/ˈɪntrəstɪŋ/	Quan tâm, thích thú
	(n)	/ˈɪtəli/	Nước Ý
	(n)	/dʒəˈpæn/	Nước nhật bản
	(n)	/næʃəˈnæləti/	Quốc tịch
	(prep)	/ˈɒpəzɪt/	Đối diện
	(n)	/fəˈtʊgrəfi/	Sự chụp ảnh
	(n)	/ˈpʊkɪt/	Túi tiền, túi (quần, áo)
	(adv)	/kwaɪt/	Khá
	(n)	/ˈskeɪtbɔːdɪŋ/	Môn trượt ván
	(n)	/ðəˌjuːˈkeɪ/	Nước anh
	(n)	/ðəˌjuːˈesˈeɪ/	Nước mỹ
	(n)	/ˈtɜːki/	Gà tây
	(adj)	/ʌnˈpɒpjələ(r)/	Không phổ biến
	(n)	/ˈvɪdiəʊ ˌgeɪmz/	Trò chơi điện tử